

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Số: 41/2018/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 02 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị do Công ty cổ phần cấp nước Nghệ An sản xuất, cung ứng trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ các Nghị định: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ Tài chính V/v ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch khu vực nông thôn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch khu vực nông thôn tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3079/TTr-STC ngày 26/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tiêu thụ sản phẩm nước sạch (đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền ban hành) tại các đô thị do Công ty Cổ phần cấp nước Nghệ An sản xuất cung ứng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ dân cư là khách hàng sử dụng sản phẩm nước sạch do Công ty cổ phần cấp nước Nghệ An sản xuất, cung ứng.

b) Công ty Cổ phần cấp nước Nghệ An.

Điều 2. Mức giá sản phẩm nước sạch

1. Các đối tượng sử dụng dịch vụ cấp nước sạch do các nhà máy nước sạch Cầu Bạch và Hưng Vĩnh thuộc Công ty Cổ phần cấp nước Nghệ An sản xuất, cung ứng (gọi tắt là vùng Vinh và phụ cận).

TT	Đối tượng	Lượng nước sạch sử dụng/ tháng	Mức giá đã bao gồm thuế (đ/m ³)
1	Nước dùng cho sinh hoạt cho các đối tượng hộ dân cư (kể cả nhà ở tập thể, sinh viên ở ký túc xá tập trung, người lao động thuê nhà để ở).	- Mức từ 1m ³ - 10 m ³ đầu tiên (hộ/tháng)	8.300
		- Từ trên 10m ³ - 20 m ³ (hộ/tháng).	9.700
		- Từ trên 20 m ³ – 30 m ³ (hộ/tháng).	13.000
		-Trên 30 m ³ (hộ/tháng)	14.500
2	Nước dùng cho sinh hoạt cho các cơ quan hành chính sự nghiệp, bệnh viện, trường học, lực lượng vũ trang, an ninh (không SXKD)	Theo sử dụng thực tế	13.000
3	Nước dùng cho hoạt động sản xuất vật chất	Theo sử dụng thực tế	16.200
4	Nước dùng cho các hoạt động kinh doanh dịch vụ	Theo sử dụng thực tế	20.000

2. Các đối tượng sử dụng dịch vụ cấp nước sạch do các nhà máy nước sạch khác thuộc Công ty Cổ phần cấp nước Nghệ An sản xuất, cung ứng:

TT	Đối tượng	Lượng nước sạch sử dụng/ tháng	Mức giá đã bao gồm thuế (đ/m ³)
1	Nước dùng cho sinh hoạt cho các đối tượng hộ dân cư (kể cả nhà ở tập thể, sinh viên ở ký túc xá tập trung, người lao động thuê nhà để ở).	- Mức từ 1m ³ - 10 m ³ đầu tiên (hộ/tháng).	6.400
		- Từ trên 10m ³ - 20 m ³ (hộ/tháng).	8.000
		- Từ trên 20 m ³ – 30 m ³ (hộ/tháng).	9.600
		-Trên 30 m ³ (hộ/tháng).	12.700

2	Nước dùng cho sinh hoạt cho các cơ quan hành chính sự nghiệp, bệnh viện, trường học, lực lượng vũ trang, an ninh (không SXKD)	Theo sử dụng thực tế	9.600
3	Nước dùng cho hoạt động sản xuất vật chất	Theo sử dụng thực tế	12.000
4	Nước dùng cho các hoạt động kinh doanh dịch vụ	Theo sử dụng thực tế	17.000
5	Nước dùng cho sinh hoạt cho các đối tượng hộ dân cư thuộc Thị trấn Huyện Tương Dương	Theo sử dụng thực tế	5.000
5	Nước dùng cho sinh hoạt cho các đối tượng hộ dân cư thuộc Thị trấn huyện Kỳ Sơn	Theo sử dụng thực tế	4.000
7	Nước sạch phục vụ sinh hoạt cho các đối tượng hộ dân cư Xã Thạch Giám-huyện Tương Dương lấy từ nhà máy nước Tương Dương	Theo sử dụng thực tế	3.500

3. Mức giá trên đây đã bao gồm thuế VAT và chi phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng (52đồng/m³); chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và phí thoát nước theo quy định; chi phí nước thô đầu vào được cơ cấu trong giá tiêu thụ sản phẩm nước sạch trên tại khu vực Vinh và phụ cận (sản xuất tại nhà máy Hưng Vĩnh và Cầu Bạch) là 1.950đồng/m³, đối với nguồn nước lấy từ các công trình thủy lợi chi phí nước thô là 900đồng/m³.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2018; thay thế các Quyết định của UBND tỉnh, số: 37/2016/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Nghệ An và số 42/2016/QĐ-UBND ngày 31/05/2016 về việc điều chỉnh quy định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Nghệ An; Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Xuân Đại